HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒ SƠN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 22 /NQ-HĐND	*Đồ Sơn, ngày 15 tháng 7 năm 2026*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán ngân sách phường Đồ Sơn năm 2026

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN PHƯỜNG ĐỒ SƠN
KHÓA II, KỲ HỌP THỨ 4

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP của Chính phủ ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Nghị định số 370/2025/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;

Căn cứ Thông tư số 26/2026/TT-BTC ngày 25 tháng 3 năm 2026 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 73/2026/NĐ-CP ngày 10 tháng 3 năm 2026 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 133/2025/TT-BTC ngày 24 tháng 12 năm 2025 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Căn cứ Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 19 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn; thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ ngân sách phường Đồ Sơn năm 2026;

Căn cứ Quyết định số 2152/QĐ-UBND ngày 09 tháng 6 năm 2026 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về khung số lượng và tên gọi các phòng chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân cấp xã trên địa bàn thành phố Hải Phòng;

Căn cứ Công văn số 5776/STC-QLNS, ngày 23 tháng 6 năm 2026 của Sở Tài chính Hải Phòng về việc hướng dẫn một số nội dung về công tác tài chính, tài sản khi tổ chức lại các phòng chuyên môn cấp xã;

Căn cứ Nghị quyết số 17/NQ-HĐND ngày 22 tháng 6 năm 2026 của Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn về việc thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn và Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Uỷ ban nhân dân phường Đồ Sơn;

Căn cứ Thông báo số kết luận số 226-TB/ĐU ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ban Thường vụ Đảng ủy về việc điều chỉnh dự toán ngân sách phường năm 2026;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 85/TTr-UBND ngày 10 tháng 7 năm 2026 của Ủy ban nhân dân phường về việc điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán chi ngân sách phường năm 2026; Báo cáo thẩm tra số 06/BC-KTNS ngày 13 tháng 7 năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân phường; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân phường tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Điều chỉnh dự toán và phân bổ dự toán chi ngân sách phường Đồ Sơn năm 2026 sau khi thành lập, tổ chức lại các phòng chuyên môn và Trung tâm phục vụ hành chính công thuộc Uỷ ban nhân dân phường Đồ Sơn, như sau:

1. Điều chỉnh dự toán

- Đối với dự toán chi ngân sách của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị số tiền: 4.177 triệu đồng, xử lý như sau:

+ Chuyển toàn bộ số dự toán đã chi vào dự toán của Phòng Kinh tế số tiền là 1.824 triệu đồng.

+ Chuyển dự toán chi còn lại sang Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường số tiền là 1.692 triệu đồng, sang Phòng Kinh tế số tiền là 661 triệu đồng.

- Điều chỉnh giảm dự toán chi của Phòng Văn hóa - Xã hội từ 11.377 triệu đồng còn 11.252 triệu đồng (Giảm 125 triệu đồng do điều chuyển nhiệm vụ khoa học công nghệ và 01 biên chế sang phòng Kinh tế).

- Điều chỉnh giảm dự toán chi của Trung tâm phục vụ hành chính công từ 1.225 triệu đồng còn 1.016 triệu đồng (Giảm 209 triệu đồng do điều chuyển 01 biên chế sang phòng Kinh tế và 01 biên chế sang phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường).

2. Phân bổ dự toán

Sau khi điều chỉnh dự toán của Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ, Phòng Văn hóa - Xã hội, Trung tâm phục vụ hành chính công; UBND phường phân bổ dự toán cho các phòng chuyên môn mới được thành lập, tổ chức lại, cụ thể như sau:

+ Phòng Kinh tế: 2.711 triệu đồng.

+ Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường: 1.800 triệu đồng.

(Theo biểu chi tiết phân bổ kèm theo).

Các nội dung không được điều chỉnh tại Nghị quyết này được giữ nguyên theo Nghị quyết số 93/NQ-HĐND ngày 19/12/2025 của Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn.

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Uỷ ban nhân dân phường chịu trách nhiệm về tính chính xác của các nội dung và số liệu điều chỉnh, phân bổ dự toán trình Kỳ họp thứ 4 Hội đồng nhân dân phường.

2. Giao Ủy ban nhân dân phường tổ chức thực hiện Nghị quyết bảo đảm đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật khác có liên quan. Điều hành chi ngân sách nhà nước theo dự toán giao, đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí. Chấp hành nghiêm quy định công khai, minh bạch về ngân sách, chế độ tự kiểm tra tài chính, kế toán trong các đơn vị sử dụng ngân sách.

3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân phường, các Ban Hội đồng nhân dân phường, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân phường và đại biểu Hội đồng nhân dân phường giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết đã được Hội đồng nhân dân phường khóa II, Kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 15 tháng 7 năm 2026./.

Nơi nhận:
- Thường trực HĐND TP;
- UBND TP;
- Sở Tài chính;
- TT Đảng ủy phường;
- TT HĐND, UBND phường;
- TT UBMTQ phường;
- Các ban của HĐND phường;
- Đại biểu HĐND phường;
- Lưu Hồ sơ kỳ họp.

CHỦ TỊCH

H.Đ.N.D PHƯỜNG ĐỒ SƠN TP HẢI PHÒNG

Lê Quốc Tiến

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2026 CHO CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN VÀ TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG (sau điều chỉnh)

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 15/ 7 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI NS TRƯỚC TRỪ TK 10% CHI TX	CHI ĐẦU TƯ	CHI THƯỜNG XUYÊN														TIẾT KIỆM 10% CHI TX	TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN SAU TRỪ TIẾT KIỆM	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH
				TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN TRƯỚC TRỪ TIẾT KIỆM	TRONG ĐÓ:															
					Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi quốc phòng	Chi an ninh và TTAT XH	Chi khoa học và công nghệ	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa, thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục, thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi sự nghiệp kinh tế	Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi thường xuyên khác			
A	B	C=D+E+H	D	E=1+2+...+13	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	F	G=E-F	H
A	**DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH KỲ NÀY**																			
II	**Chi thường xuyên**	**16.779**	**-**	**16.779**	**230**	**-**	**-**	**120**	**100**	**100**	**-**	**-**	**86**	**805**	**7.050**	**8.288**	**-**	**295**	**16.484**	**-**
1	**Phòng Văn hóa - Xã hội**	**11.252**		**11.252**	230			70	100	100				120	2.533	8.099		147	11.105	
2	**Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường**	**1.800**		**1.800**									30	478	1.283	9		76	1.724	
3	**Phòng Kinh tế**	**2.711**		**2.711**				50					56	207	2.218	180		54	2.657	
4	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1.016**		**1.016**											1.016			18	998	

ĐIỀU CHỈNH DỰ TOÁN VÀ PHÂN BỔ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP PHƯỜNG NĂM 2026 CHO CÁC PHÒNG CHUYÊN MÔN VÀ TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG THUỘC ỦY BAN NHÂN DÂN PHƯỜNG

(Kèm theo Nghị quyết số 22 /NQ-HĐND ngày 15/ 7 /2026 của Hội đồng nhân dân phường Đồ Sơn)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị	NQ số 93/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Dự toán đã chi	Dự toán còn lại	Điều chỉnh kỳ này	Giảm	Tăng	Ghi chú
1	**Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị (cũ)**	**4.177.000.000**	**1.824.000.000**	**2.353.000.000**		**-4.177.000.000**		Chuyển dự toán đã chi từ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị sang phòng Kinh tế mới, số tiền 1.824 triệu đồng (theo Công văn số 5776/STC-QLNS ngày 23/6/2026 của Sở Tài chính). Trong đó: - Chi con người: 1.381 triệu đồng (bao gồm chi lương, nghiệp vụ 17 biên chế sang phòng Kinh tế mới) - Các nhiệm vụ chi thường xuyên của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ, số tiền 443 triệu đồng - Chuyển dự toán còn lại sang dự toán phòng Xây dựng, Nông Nghiệp và Môi trường 1.692 triệu đồng, phòng Kinh tế 661 triệu đồng.
1.1	**Chi QLHC**	**3.217.000.000**	**1.381.000.000**	**1.836.000.000**		-3.217.000.000		
-	Chi cho con người. Trong đó:	3.217.000.000	1.381.000.000	1.836.000.000		**-3.217.000.000**		
1.2	**Chi sự nghiệp môi trường**	**86.000.000**	**56.000.000**	**30.000.000**		-86.000.000		
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường	86.000.000	56.000.000	30.000.000		-86.000.000		
1.3	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**685.000.000**	**207.000.000**	**478.000.000**		-685.000.000		
-	Trồng trọt, chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu	50.000.000	16.000.000	34.000.000		-50.000.000		
-	Chương trình khuyến công, Ban chỉ đạo 14	50.000.000		50.000.000		-50.000.000		
-	Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn	80.000.000	37.000.000	43.000.000		-80.000.000		
-	Kinh phí quản lý đê nhân dân	35.000.000		35.000.000		-35.000.000		
-	Kinh phí chi phục vụ Tết trồng cây	100.000.000		100.000.000		-100.000.000		
-	Lâm nghiệp	80.000.000	50.000.000	30.000.000		-80.000.000		
-	Khai thác, nuôi trồng thủy sản	80.000.000		80.000.000		-80.000.000		
-	An toàn giao thông	100.000.000	73.000.000	27.000.000		-100.000.000		
-	Chi nghiệp vụ quản lý đô thị	110.000.000	31.000.000	79.000.000		-110.000.000		
1.4	**Chi đảm bảo xã hội**	**189.000.000**	**180.000.000**	**9.000.000**		-189.000.000		
-	Kinh phí chi thực hiện chi hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo	189.000.000	180.000.000	9.000.000		-189.000.000		
2	**Phòng Văn hóa - Xã hội**	**11.377.000.000**	**0**	**0**	**11.252.000.000**	**-125.000.000**		
2.1	**Chi QLHC**	**2.608.000.000**	**0**	**0**	**2.533.000.000**	**-75.000.000**		
-	Chi lương, nghiệp vụ	2.408.000.000			2.333.000.000	-75.000.000		Chuyển 01 biên chế sang phòng Kinh tế
-	Thi đua khen thưởng	200.000.000			200.000.000			
2.2	**Chi sự nghiệp đảm bảo xã hội**	**8.099.000.000**	**0**	**0**	**8.099.000.000**			
-	Công tác hoạt động đảm bảo xã hội	208.000.000			208.000.000			
-	Trợ cấp hàng tháng đối tượng người có công và bảo trợ xã hội	3.878.000.000			3.878.000.000			
-	Nghị quyết về tặng quà người cao tuổi (05/2023/NQ-HĐND; 10/2023/NQ-HĐND)	834.000.000			834.000.000			
-	Quà tết 2026	3.179.000.000			3.179.000.000			
2.3	**Chi sự nghiệp y tế**	**100.000.000**	**0**	**0**	**100.000.000**			
-	Chi hoạt động y tế	100.000.000			100.000.000			
2.4	**Chi sự nghiệp văn hóa**	**100.000.000**	**0**	**0**	**100.000.000**			
-	Cho hoạt động văn hóa	100.000.000			100.000.000			
2.5	**Chi sự nghiệp giáo dục**	**230.000.000**	**0**	**0**	**230.000.000**			

Stt	Đơn vị	NQ số 93/NQ-HĐND ngày 19/12/2025	Dự toán đã chi	Dự toán còn lại	Điều chỉnh kỳ này	Giảm	Tăng	Ghi chú
-	KP bổ sung chi sự nghiệp giáo dục	230.000.000			**230.000.000**			
2.6	**Chi khoa học công nghệ**	**120.000.000**	**0**	**0**	**70.000.000**	**-50.000.000**		
-	Chi nhiệm vụ khoa học công nghệ	50.000.000			**0**	-50.000.000		Chuyển nhiệm vụ khoa học công nghệ sang Phòng Kinh tế mới
-	Kinh phí chỉnh lý tài liệu	70.000.000			**70.000.000**			
2.7	**Chi sự nghiệp kinh tế**	**120.000.000**			**120.000.000**			
-	Kinh phí quản lý, tuyên truyền, quảng bá du lịch	120.000.000			120.000.000			
3	**Trung tâm phục vụ hành chính công**	**1.225.000.000**	**0**	**1.225.000.000**	**1.016.000.000**	**-209.000.000**		Chuyển 02 biên chế đi. Trong đó:
3.1	Chi lương, nghiệp vụ	1.225.000.000		1.225.000.000	1.016.000.000	-209.000.000		
-	*Chi lương, nghiệp vụ*					*-108.000.000*		*Chuyển 01 biên chế sang phòng xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường mới*
-	*Chi lương, nghiệp vụ*					*-101.000.000*		*Chuyển 01 biên chế sang phòng Kinh tế mới*
4	**Phòng Kinh tế (mới)**				**2.711.000.000**		**2.711.000.000**	
4.1	**Chi QLHC**				**2.218.000.000**		**2.218.000.000**	
-	Chi lương, nghiệp vụ				2.218.000.000		2.218.000.000	**I.** Tổng kinh phí chi cho con người: 2.218.000.000 đồng. trong đó:
4.2	**Chi khoa học công nghệ**				**50.000.000**		***50.000.000***	**1.** Chuyển dự toán chi lương, nghiệp vụ 6 tháng đầu năm 2026 của 17 biên chế từ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ sang, số tiền 1.381 triệu đồng
-	Chi nhiệm vụ khoa học công nghệ				50.000.000		50.000.000	
4.3	**Chi nhiệm vụ môi trường**				**56.000.000**		56.000.000	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường				56.000.000		56.000.000	
4.4	**Chi sự nghiệp kinh tế**				**207.000.000**		**207.000.000**	**2.** Tiếp nhận lương, nghiệp vụ 6 tháng cuối năm 01 biên chế từ phòng Văn hóa - Xã hội và 01 biên chế từ Trung tâm phục vụ hành chính công, số tiền 176 triệu đồng
-	Trồng trọt, chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu				16.000.000		16.000.000	
-	Chương trình khuyến công, Ban chỉ đạo 14				0		0	
-	Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; Kinh phí quản lý đê nhân dân				37.000.000		37.000.000	**3.** Tiếp nhận kinh phí chi lương và nghiệp vụ 6 tháng cuối năm của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ số tiền 661 triệu đồng
-	Lâm nghiệp, Kinh phí chi phục vụ Tết trồng cây				50.000.000		50.000.000	**4.** Tiếp nhận nhiệm vụ khoa học công nghệ từ Phòng Văn hóa - Xã hội sang: 50.000.000 đồng
-	Khai thác, nuôi trồng thủy sản				0		0	
-	An toàn giao thông				73.000.000		73.000.000	**II.** Tiếp nhận số đã chi các nhiệm vụ chi thường xuyên của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ (số này sau này phòng Kinh tế mới sẽ quyết toán theo hướng dẫn tại Công văn số 5776/STC-QLNS ngày 23/6/2026 của Sở Tài chính)
-	Chi nghiệp vụ quản lý đô thị				31.000.000		31.000.000	
4.5	**Chi đảm bảo xã hội**				**180.000.000**		**180.000.000**	
-	Kinh phí chi thực hiện chi hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo				180.000.000		180.000.000	
5	**Phòng Xây dựng, Nông nghiệp và Môi trường (mới)**				**1.800.000.000**		**1.800.000.000**	
5.1	**Chi QLHC**				**1.283.000.000**		**1.283.000.000**	
-	Chi lương, nghiệp vụ				1.283.000.000		1.283.000.000	Tiếp nhận dự toán còn lại từ phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ và 01 biên chế của Trung tâm phục vụ hành chính công, số tiền 1.800 triệu đồng. Cụ thể: - Chi con người: 1.283.000.000 (bao gồm chi lương, nghiệp vụ 12 biên chế phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ và 01 biên chế từ Trung tâm phục vụ hành chính công) - Số dự toán còn lại các nhiệm vụ chi thường xuyên của phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị cũ, số tiền 517 triệu đồng
5.2	**Chi nhiệm vụ môi trường**				**30.000.000**		**30.000.000**	
-	Nhiệm vụ đảm bảo môi trường				30.000.000		30.000.000	
5.3	**Chi sự nghiệp kinh tế**				**478.000.000**		478.000.000	
-	Trồng trọt, chăn nuôi, chuyển dịch cơ cấu				34.000.000		34.000.000	
-	Chương trình khuyến công, Ban chỉ đạo 14				50.000.000		50.000.000	
-	Phòng chống thiên tai, tìm kiếm cứu nạn; Kinh phí quản lý đê nhân dân				**78.000.000**		**78.000.000**	
-	Lâm nghiệp, Kinh phí chi phục vụ Tết trồng cây				130.000.000		130.000.000	
-	Khai thác, nuôi trồng thủy sản				80.000.000		80.000.000	
-	An toàn giao thông				27.000.000		27.000.000	
-	Chi nghiệp vụ quản lý đô thị				79.000.000		79.000.000	
5.4	**Chi đảm bảo xã hội**				**9.000.000**		**9.000.000**	
-	Kinh phí chi thực hiện chi hỗ trợ hộ nghèo, hộ cận nghèo				9.000.000		9.000.000	